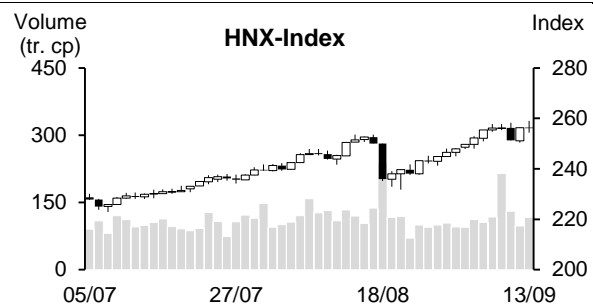
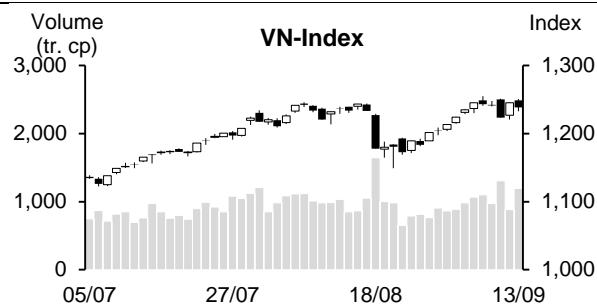


13/09/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,238.39	-0.57%	1,247.95	-0.63%	256.11	-0.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,264.21	30.57%	340.31	33.13%	127.40	20.62%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,191.84	35.26%	296.38	38.81%	116.73	19.49%
TB 20 phiên (tr. cp)	978.94	21.75%	245.87	20.54%	119.39	-2.23%
Tổng GTGD (tỷ VND)	29,773	29.45%	11,298	30.60%	2,765	29.38%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	27,631	35.48%	9,888	40.83%	2,514	30.59%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,630	27.74%	8,093	22.19%	2,237	12.40%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	192	34%	9	30%	75	31%
Số mã giảm	331	58%	19	63%	104	43%
Số mã đứng giá	50	9%	2	7%	64	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm trở lại với áp lực điều chỉnh trong những phút cuối phiên. Diễn biến trong nửa đầu ngày có phần yên ắng khi các chỉ số chính biến động trong biên độ hẹp với sự phân hóa của nhiều nhóm ngành. Trong khi đó, chỉ một số ít có biến động giá khả quan có thể kể đến như bán lẻ, dầu khí, chứng khoán cùng một số nhóm cổ phiếu liên quan đến hoạt động đầu tư công. Điểm nhấn của thị trường đến vào phiên chiều. VN-Index có nhịp tăng nhẹ để tiến đến vùng 1250 điểm. Tuy nhiên, ngưỡng cản này vẫn tương đối mạnh và VN-Index nhanh chóng lao dốc bởi áp lực chốt lời được kích hoạt. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm. Trong đó, tâm điểm là tín hiệu điều chỉnh của các nhóm bất động sản, ngân hàng, thực phẩm đồ uống, hàng không,... Giao dịch khối ngoại hôm nay cũng gây bất lợi cho thị trường với phiên bán ròng mạnh nhất trong hơn 2 tháng qua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời có dấu hiệu quay lại. Không những vậy, chỉ số đóng cửa dưới MA5, cùng với RSI có dấu hiệu suy giảm, thể hiện áp lực điều chỉnh tăng lên. Tuy nhiên, chỉ số đang giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với đường +DI nằm trên -DI, cho thấy chỉ số vẫn duy trì xu hướng phục hồi, và phiên giảm điểm có thể chỉ nằm trong nhịp rung lắc kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh 1.215 điểm (MA20) hoặc xa quanh 1.200 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm trở lại nhưng vẫn đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật, chỉ số có thể sớm phục hồi trở lại và hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, chỉ số có thể vẫn giữ được xu hướng phục hồi sau phiên điều chỉnh kỹ thuật 13/9. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh quý 3 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PVG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: MSN, CTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PVG	Mua	14/09/23	10.2	10.2	0.0%	12.1	18.6%	9.7	-4.9%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội tăng trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSN	Quan sát mua	14/09/23	80.1	88-89	75	Khả năng đang trong nhịp retest đáy sau khi tạo đáy quanh 76 + nền, vol nhỏ dần khá tốt -> có cơ hội test đáy thành công, có thể canh mua vùng 77-78
2	CTR	Quan sát mua	14/09/23	82	85	75	Xu hướng tăng vẫn duy trì + nền doji rút đầu chưa vượt được đỉnh 85 kèm vol cao -> khả năng có nhịp chỉnh trở lại, có thể canh mua vùng 76-77

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	47	46.3	1.5%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	SAB	Mua	25/08/23	166.8	153.5	8.7%	170	10.7%	150	-2%	
3	DHG	Mua	28/08/23	120.5	115.7	4.1%	140	21%	113	-2%	
4	CTG	Mua	31/08/23	32.55	32.1	1.4%	37.6	17.1%	30.5	-5%	
5	REE	Mua	05/09/23	63.4	62.8	1%	68	8.3%	60	-4%	
6	HPG	Mua	06/09/23	28.4	27.8	2.2%	31.8	14%	25.65	-8%	
7	GSP	Mua	07/09/23	11.6	11.5	0.9%	13.1	14%	10.8	-6%	
8	TCM	Mua	11/09/23	48.5	49.25	-1.5%	57	16%	47	-5%	
9	DBD	Mua	12/09/23	53.5	52.7	1.5%	60	14%	50	-5%	
10	BVH	Mua	13/09/23	45.55	45.8	-0.5%	51.2	12%	44.2	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thủy sản đón tín hiệu tích cực từ xuất khẩu

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (Vasep), kim ngạch xuất khẩu thủy sản tháng 8 ước đạt 846 triệu USD, vẫn thấp hơn 15% so với cùng kỳ năm trước nhưng là mức tăng trưởng âm thấp nhất trong 6 tháng qua. Đây cũng là mức doanh số cao nhất từ đầu năm đến nay. Lũy kế 8 tháng, kim ngạch đạt gần 5,8 tỷ USD, giảm 25% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu cá tra trong tháng 8 đạt 167 triệu USD, ghi nhận mức sụt giảm ít nhất trong 6 tháng; lũy kế 8 tháng gần 1,2 tỷ USD, giảm 34%. Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc ghi nhận mức âm 65% vào tháng 1 thì đến tháng 7 còn âm 7% mở ra kỳ vọng phục hồi vào các tháng cuối năm.

Mặt hàng tôm chưa có sự đột phá nhưng doanh số 3 tháng gần đây cao hơn hẳn các tháng đầu năm, sự khởi sắc thể hiện rõ ở thị trường Mỹ. Thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc cũng có tín hiệu tăng từ tháng 3 nhưng không duy trì được đà tăng liên tục.

Theo Vasep, những thông tin trên, cùng với dấu hiệu kinh tế hồi phục ở một số thị trường sẽ đem lại hy vọng cho xuất khẩu thủy sản những tháng cuối năm, với dự báo lạc quan doanh số xuất khẩu cả năm 2023 có thể đạt trên 9 tỷ USD, giảm 18% so với năm 2022.

Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã trải qua nửa đầu năm với rất nhiều khó khăn, nhu cầu yếu khiến doanh thu và lợi nhuận giảm. Đa phần đều báo cáo doanh thu giảm từ 10% đến 50%, lợi nhuận giảm từ 20% đến 90%. Thậm chí "vua tôm" Minh Phú (UPCoM: MPC) báo lỗ 86 tỷ đồng.

Ba mặt hàng nông sản vào nhóm tụt USD

Gạo, cà phê, sầu riêng là 3 mặt hàng nông sản xuất khẩu liên tục lập kỷ lục từ đầu năm đến nay, mang về hàng tỉ USD.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN-PTNT), tính đến 8 tháng đầu năm, xuất khẩu gạo đạt 5,85 triệu tấn và 3,17 tỉ USD, tăng 22% về khối lượng và tăng 36,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Giá gạo xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 542 USD/tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Đây là kỷ lục mà ngành gạo đạt được cả về sản lượng, giá trị. Theo cập nhật của Hiệp hội Lương thực Việt Nam (VFA), gạo trắng 5% tấm của Việt Nam đang ở mức 623 USD/tấn, thấp hơn mức kỷ lục 643 USD/tấn trước đó nhưng vẫn ở mức cao trong hơn 10 năm qua.

Với sầu riêng (thuộc ngành rau quả), ông Đặng Phúc Nguyên, Tổng Thư ký Hiệp hội Rau quả Việt Nam, thông tin đến hết tháng 8, xuất khẩu ngành hàng này đạt khoảng 1,2 tỉ USD. Đây là năm đầu tiên sầu riêng lọt vào danh sách ngành hàng xuất khẩu tỉ USD nhờ được xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc với tăng trưởng 3 con số so với cùng kỳ. Từ nay đến cuối năm, dự báo sầu riêng có thể mang về thêm hơn 300 triệu USD.

Với ngành cà phê, số liệu thống kê cho thấy 8 tháng đầu năm đạt gần 1,2 triệu tấn, trị giá 2,94 tỉ USD, giảm 5,7% về lượng nhưng tăng 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm 2023 của cà phê là 2.455 USD/tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá cà phê lên mức kỷ lục 71.000 đồng/kg, vượt cả hồ tiêu như năm nay, cao nhất trong 30 năm qua.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Petrolimex (PLX) sắp chi gần nghìn tỷ đồng trả cổ tức cho cổ đông trong tháng 10 tới đây

Ngày 22/9 tới đây, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, mã PLX) sẽ chốt danh sách cổ đông thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt tỷ lệ 7%. Với hơn 1,3 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, dự kiến Petrolimex sẽ chi khoảng 942 tỷ đồng để thanh toán cổ tức cho cổ đông. Ngày thanh toán dự kiến vào 10/10/2023.

Hiện cơ cấu cổ đông của Petrolimex ghi nhận Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đang là cổ đông lớn nhất PLX với gần 982 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 75,87%, tương ứng sẽ nhận về khoảng 687 tỷ đồng cổ tức trong đợt này.

Về tình hình kinh doanh, nửa đầu năm 2023, PLX ghi nhận doanh thu thuần đạt 133.182 tỷ đồng, giảm 12% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp vẫn đạt 1.559 tỷ đồng, gấp hơn 5 lần cùng kỳ.

VPBank sắp chào bán 30.2 triệu cp quỹ theo chương trình ESOP

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank, HOSE: VPB) vừa công bố nghị quyết triển khai phương án bán cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên năm 2023 (ESOP).

VPBank hiện có hơn 6.7 tỷ cp đang lưu hành, trong đó hơn 30.2 triệu cp quỹ. Ngân hàng dự kiến chào bán hơn 30.2 triệu cp quỹ này với giá 10,000 đồng/cp theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2023. Tỷ lệ tương đương 0.448%. Tổng giá trị theo mệnh giá hơn 302 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý 3/2023.

BID: BIDV sắp phát hành 2.500 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ

HQQT Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV, HoSE: BID) vừa phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ giá trị 2.500 tỷ đồng trong năm 2023 với mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu.

Dự kiến phát hành tối đa 5 đợt, khối lượng phát hành dự kiến mỗi đợt tối thiểu 50 tỷ đồng. Thời gian phát hành dự kiến từ quý 3 - 4/2023. Kỳ hạn trái phiếu từ 1 - 5 năm.

EIB chốt quyền phát hành cổ phiếu trả cổ tức, tỷ lệ 18%

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank, HOSE: EIB) thông báo chốt quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 22/09/2023. Với tỷ lệ thực hiện 100:18, tức 18%, EIB sẽ phát hành thêm gần 266 triệu cp để trả cổ tức. Dự kiến sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ của EIB sẽ tăng thêm gần 2,656 tỷ đồng, lên mức 17,470 tỷ đồng.

Eximbank cho biết tính đến ngày 30/06/2023, Ngân hàng không có cổ đông lớn. Trong đó, nhóm cổ đông Nhà nước nắm giữ 5.07% vốn, còn lại 94.93% do cổ đông khác sở hữu. Như vậy, trong đợt chia cổ tức này, nhóm cổ đông Nhà nước sẽ được nhận thêm hơn 13 triệu cp mới, tăng khối lượng cổ phần nắm giữ từ gần 75 triệu đơn vị lên hơn 88 triệu đơn vị.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	105,600	2.82%	0.11%
MWG	57,500	3.05%	0.05%
VIB	21,000	2.94%	0.03%
CTG	32,550	0.77%	0.02%
VPB	22,450	0.67%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	39,300	9.78%	0.21%
CEO	28,400	2.90%	0.12%
VCS	69,000	2.83%	0.09%
BAB	14,000	1.45%	0.05%
PVS	37,200	0.81%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	52,100	-2.62%	-0.12%
VCB	89,100	-0.89%	-0.09%
VIC	59,200	-1.82%	-0.08%
VNM	79,100	-1.49%	-0.05%
HPG	28,400	-1.22%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	26,800	-2.19%	-0.16%
IDC	48,200	-1.23%	-0.06%
SHS	20,300	-0.98%	-0.05%
DTK	11,100	-1.77%	-0.04%
VFS	24,800	-3.13%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	19,950	-4.77%	77,152,685
HPG	28,400	-1.22%	49,212,652
GEX	25,900	2.57%	38,661,561
VIX	20,000	-2.91%	38,067,492
HHV	17,300	6.79%	36,222,052

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	20,300	-0.98%	18,944,376
CEO	28,400	2.90%	14,638,639
HUT	26,800	-2.19%	10,343,353
PVS	37,200	0.81%	8,761,864
MBS	23,000	-0.43%	4,981,329

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	19,950	-4.77%	1,561.7
HPG	28,400	-1.22%	1,422.2
SSI	35,800	0.00%	1,284.9
GEX	25,900	2.57%	996.2
VIC	59,200	-1.82%	981.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	28,400	2.90%	420.2
SHS	20,300	-0.98%	386.3
PVS	37,200	0.81%	329.1
HUT	26,800	-2.19%	284.3
IDC	48,200	-1.23%	154.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

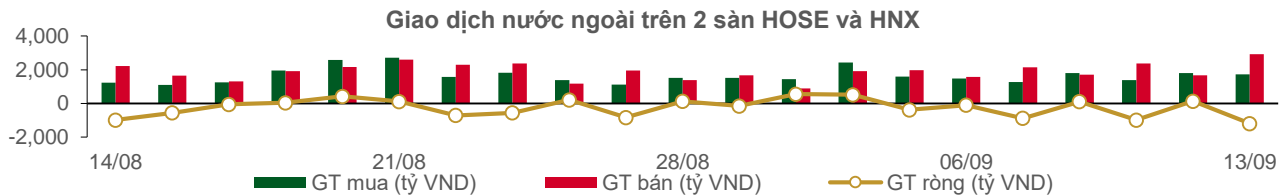
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	16,150,000	281.01
VIC	3,749,100	237.32
FPT	1,886,820	188.73
SSB	5,720,000	159.02
VHM	2,919,035	148.98

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	8,268,000	207.63
GKM	450,000	16.29
BNA	749,550	10.19
SHN	979,786	6.66
KSF	125,000	5.04

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	47.81	1,707.59	85.82	2,907.95	(38.01)	(1,200.36)
HNX	0.58	18.38	0.41	8.49	0.17	9.90
Tổng 2 sàn	48.38	1,725.97	86.23	2,916.44	(37.84)	(1,190.46)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	59,200	4,097,360	258.22
SSI	35,800	5,708,321	206.14
FPT	98,000	1,776,908	178.51
VCB	89,100	1,008,638	90.23
VHM	52,100	1,531,400	81.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	48,200	171,200	8.31
TSB	59,800	30,600	1.83
PVI	51,700	25,700	1.33
PVS	37,200	32,700	1.23
VNR	29,300	34,700	1.03

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	28,400	11,154,818	322.51
VIC	59,200	4,539,563	284.85
VHM	52,100	3,634,820	191.75
FPT	98,000	1,657,620	166.46
MWG	57,500	2,720,400	157.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	28,400	130,200	3.81
NVB	14,500	100,100	1.45
IVS	13,500	48,500	0.68
PVS	37,200	14,100	0.52
PSD	17,000	30,700	0.52

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	35,800	2,121,795	76.99
HDG	31,900	1,672,200	53.17
BSI	43,500	1,071,380	46.18
VNM	79,100	207,635	16.54
HHV	17,300	837,700	14.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	48,200	171,200	8.31
TSB	59,800	30,600	1.83
PVI	51,700	25,700	1.33
VNR	29,300	34,700	1.03
TNG	21,200	41,435	0.88

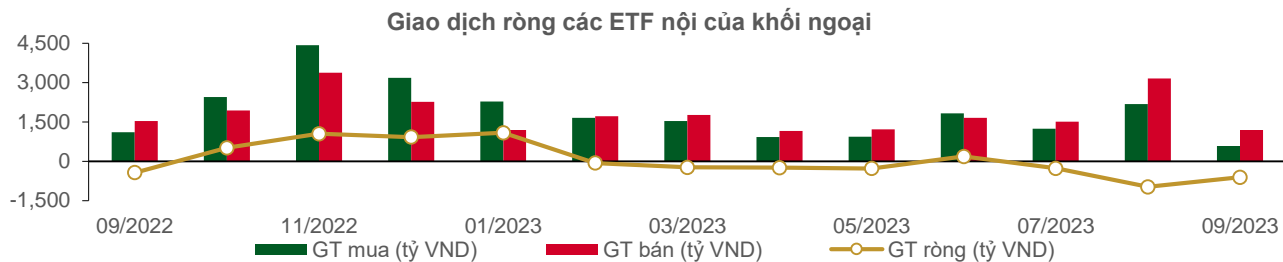
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	28,400	(10,768,438)	(311.36)
STB	31,950	(3,940,300)	(127.28)
VHM	52,100	(2,103,420)	(110.64)
KBC	34,550	(2,971,900)	(103.50)
MWG	57,500	(1,360,800)	(79.00)

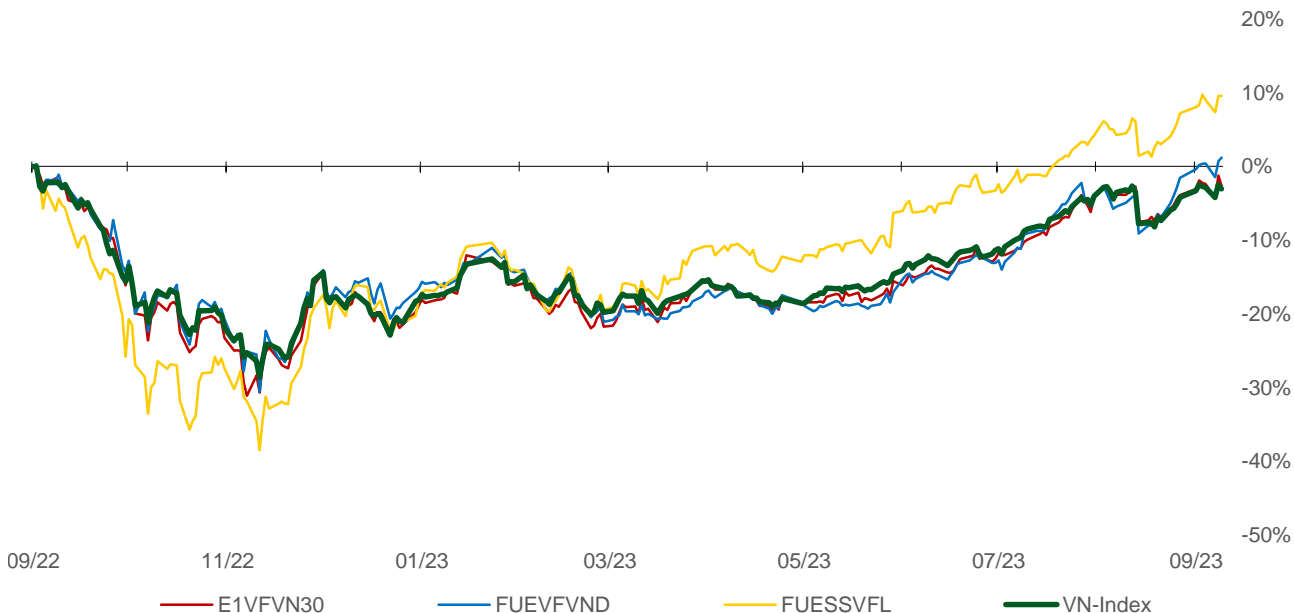
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	28,400	(128,200)	(3.76)
NVB	14,500	(100,100)	(1.45)
IVS	13,500	(48,500)	(0.68)
PSD	17,000	(30,700)	(0.52)
PLC	37,700	(10,000)	(0.38)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,480	-1.4%	1,675,784	35.97	E1VFN30	32.09	33.89	(1.81)
FUEMAV30	14,760	0.8%	23,200	0.34	FUEMAV30	0.32	0.29	0.03
FUESSV30	15,350	-0.6%	7,400	0.11	FUESSV30	0.02	0.02	(0.01)
FUESSV50	18,800	0.6%	5,300	0.10	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	19,930	0.0%	210,910	4.25	FUESSVFL	0.27	3.24	(2.97)
FUEVFN30	27,830	0.5%	2,997,227	83.41	FUEVFN30	38.26	63.03	(24.77)
FUEVN100	16,550	-0.4%	78,500	1.30	FUEVN100	0.72	0.63	0.08
FUEIP100	9,180	1.7%	400	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	8,200	-0.6%	25,000	0.21	FUEKIV30	0.11	0.09	0.02
FUEDCMID	11,180	0.0%	17,600	0.20	FUEDCMID	0.00	0.18	(0.18)
FUEKIVFS	11,210	-0.7%	20,011	0.22	FUEKIVFS	0.11	0.11	0.00
FUEMAVND	11,570	0.3%	20,200	0.24	FUEMAVND	0.23	0.23	0.01
FUEFCV50	13,270	6.8%	6,804	0.09	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,088,336	126.45	Tổng cộng	72.12	101.72	(29.60)



Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 05/09/2022-13/09/2023



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	560	-6.7%	46,520	78	22,550	412	(148)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	670	-2.9%	22,960	138	22,550	463	(207)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	4,030	-2.7%	230	47	98,000	3,957	(73)	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	3,070	-0.3%	14,800	55	98,000	2,966	(104)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,900	-4.3%	17,260	92	98,000	2,758	(142)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,450	-1.4%	11,480	215	98,000	3,219	(231)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,840	-3.1%	50,750	78	98,000	2,581	(259)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,940	-3.6%	18,220	138	98,000	2,528	(412)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,830	-4.1%	1,420	131	98,000	2,403	(427)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	3,240	-3.0%	2,960	232	98,000	2,543	(697)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,220	-2.7%	770	323	98,000	2,233	(987)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,950	0.0%	11,670	183	98,000	1,245	(705)	88,960	9.9	14/03/2024
CHDB2301	500	-2.0%	8,480	43	17,450	315	(185)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	670	6.4%	740	69	17,450	421	(249)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	650	-1.5%	2,250	99	17,450	324	(326)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	890	4.7%	100	190	17,450	362	(528)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	770	1.3%	40	162	17,450	305	(465)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	950	2.2%	1,140	285	17,450	364	(586)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	4,100	-4.0%	2,930	47	28,400	3,999	(101)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2302	4,430	1.6%	5,070	12	28,400	4,209	(221)	20,000	2.0	25/09/2023
CHPG2306	3,000	-0.7%	35,350	55	28,400	2,837	(163)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,760	-3.8%	73,790	106	28,400	1,607	(153)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	1,680	-2.9%	10,690	43	28,400	1,609	(71)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	2,130	3.9%	98,610	252	28,400	2,225	95	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2310	1,320	-5.7%	34,520	15	28,400	1,305	(15)	23,220	4.0	28/09/2023
CHPG2311	1,980	-2.0%	12,640	77	28,400	1,863	(117)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	1,670	3.7%	1,460	106	28,400	1,394	(276)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,830	-3.2%	4,110	168	28,400	1,613	(217)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,970	-2.5%	31,350	167	28,400	3,920	(50)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,700	4.9%	115,930	281	28,400	1,223	(477)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,710	-2.3%	550	372	28,400	1,282	(428)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	1,300	-0.8%	1,720	162	28,400	1,054	(246)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	1,150	-2.5%	45,600	191	28,400	858	(292)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	1,430	0.7%	6,830	285	28,400	989	(441)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	2,040	-6.4%	13,760	92	28,400	1,660	(380)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	2,420	-2.0%	15,210	215	28,400	2,025	(395)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	3,370	3.7%	2,100	306	28,400	2,086	(1,284)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	990	-3.9%	166,200	78	28,400	930	(60)	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	1,100	-3.5%	103,840	112	28,400	1,038	(62)	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	960	-4.0%	151,200	138	28,400	909	(51)	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	1,240	-2.4%	317,640	232	28,400	1,149	(91)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	1,980	2.6%	1,000	131	28,400	1,428	(552)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	2,800	4.9%	600	232	28,400	2,069	(731)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	3,160	7.5%	5,310	323	28,400	2,353	(807)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	1,080	-1.8%	8,300	183	28,400	893	(187)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	2,430	2.1%	2,890	47	19,050	2,275	(155)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2304	700	1.5%	23,710	15	19,050	712	12	13,010	8.5	28/09/2023
CMBB2305	720	-5.3%	2,940	106	19,050	569	(151)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	2,130	-0.9%	25,410	252	19,050	2,055	(75)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	560	-3.5%	79,950	78	19,050	469	(91)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	630	-1.6%	7,410	138	19,050	505	(125)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	760	-2.6%	650	232	19,050	577	(183)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	1,250	5.0%	1,510	131	19,050	861	(389)	19,000	2.0	22/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2311	1,670	0.6%	9,920	232	19,050	1,155	(515)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,910	1.1%	1,830	323	19,050	1,261	(649)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	1,250	-2.3%	40	183	19,050	631	(619)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	1,140	0.0%	29,960	43	80,100	791	(349)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	3,940	-0.3%	8,250	252	80,100	3,086	(854)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2303	550	-21.4%	14,890	15	80,100	369	(181)	78,000	10.0	28/09/2023
CMSN2304	1,160	-2.5%	11,910	77	80,100	807	(353)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	1,550	0.0%	6,130	168	80,100	1,012	(538)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	1,350	-0.7%	39,780	162	80,100	837	(513)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,740	-0.6%	840	285	80,100	992	(748)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	1,090	-0.9%	2,710	78	80,100	721	(369)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	1,150	-1.7%	17,900	138	80,100	703	(447)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	1,210	-5.5%	5,260	131	80,100	774	(436)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,860	0.5%	760	323	80,100	1,079	(781)	88,500	8.0	01/08/2024
CMWG2215	1,330	9.9%	28,050	47	57,500	1,336	6	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	1,640	42.6%	141,420	55	57,500	1,526	(114)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2303	1,340	11.7%	55,350	15	57,500	1,339	(1)	31,030	19.8	28/09/2023
CMWG2304	1,330	16.7%	38,510	106	57,500	1,217	(113)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	6,300	9.6%	109,480	252	57,500	5,758	(542)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	1,300	18.2%	328,800	78	57,500	1,146	(154)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	1,430	17.2%	120,430	138	57,500	1,302	(128)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	2,250	11.9%	12,980	131	57,500	1,799	(451)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	2,700	22.7%	1,880	232	57,500	1,958	(742)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	2,810	9.3%	6,280	323	57,500	2,199	(611)	54,500	5.0	01/08/2024
CNVL2301	1,730	-9.9%	57,440	43	19,950	1,638	(92)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	1,350	-11.8%	28,200	69	19,950	1,042	(308)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	1,690	-1.7%	19,200	190	19,950	1,137	(553)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	1,680	-6.7%	22,800	100	19,950	1,254	(426)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,780	-7.3%	12,990	285	19,950	1,346	(434)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	3,030	-1.3%	28,470	43	26,250	3,019	(11)	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	2,060	0.0%	55,520	69	26,250	1,960	(100)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	2,310	0.4%	3,820	190	26,250	1,948	(362)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	2,340	0.9%	11,500	100	26,250	2,157	(183)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	2,540	0.0%	32,250	285	26,250	2,071	(469)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	350	6.1%	40,650	43	12,950	138	(212)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	400	2.6%	6,780	69	12,950	169	(231)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	400	0.0%	2,180	99	12,950	135	(265)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	600	1.7%	7,560	190	12,950	199	(401)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	690	1.5%	18,960	162	12,950	285	(405)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	930	4.5%	60	285	12,950	364	(566)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	710	1.4%	17,010	92	12,950	360	(350)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	620	-1.6%	45,810	215	12,950	395	(225)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	1,100	4.8%	2,120	245	12,950	499	(601)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	1,420	2.2%	30	131	12,950	729	(691)	14,000	1.0	22/01/2024
CSTB2225	5,860	-2.0%	90,520	47	31,950	5,762	(98)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	5,320	0.4%	3,320	55	31,950	5,031	(289)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	930	-2.1%	23,420	43	31,950	803	(127)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	1,170	-1.7%	2,220	106	31,950	940	(230)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	3,410	-7.3%	14,750	252	31,950	2,934	(476)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2307	550	-5.2%	127,860	15	31,950	481	(69)	30,000	5.0	28/09/2023
CSTB2308	1,170	-1.7%	6,940	77	31,950	1,034	(136)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	980	1.0%	1,210	106	31,950	774	(206)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	1,180	-3.3%	5,320	168	31,950	961	(219)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	2,660	-3.6%	37,870	76	31,950	2,616	(44)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,320	-5.0%	1,200	281	31,950	933	(387)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,490	11.2%	1,910	372	31,950	937	(553)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	1,110	2.8%	2,450	162	31,950	765	(345)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	990	-2.9%	7,060	191	31,950	667	(323)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	1,170	2.6%	20	285	31,950	730	(440)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,650	-2.9%	31,330	92	31,950	1,323	(327)	30,000	3.0	14/12/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2318	1,610	-3.0%	1,300	245	31,950	1,214	(396)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	1,020	-1.9%	121,820	215	31,950	802	(218)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	1,260	-3.8%	32,020	78	31,950	1,174	(86)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	1,410	-4.7%	129,000	138	31,950	1,295	(115)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,630	-2.4%	224,610	232	31,950	1,417	(213)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,440	-8.3%	43,240	131	31,950	1,273	(167)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,660	3.8%	95,530	232	31,950	1,295	(365)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,830	-1.6%	64,680	323	31,950	1,455	(375)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	2,020	-4.7%	18,790	47	35,000	1,918	(102)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	3,650	0.6%	55,830	252	35,000	3,196	(454)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	1,040	-4.6%	30,520	78	35,000	859	(181)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	1,200	-1.6%	11,100	138	35,000	948	(252)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	1,570	-3.1%	7,350	131	35,000	1,268	(302)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,980	-3.4%	52,000	232	35,000	1,541	(439)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	2,030	-3.3%	21,700	323	35,000	1,493	(537)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	1,570	0.0%	0	183	35,000	1,091	(479)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2302	680	6.3%	21,610	15	19,250	701	21	14,220	7.2	28/09/2023
CTPB2303	660	0.0%	10,010	106	19,250	530	(130)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	410	-33.9%	113,140	47	52,100	173	(237)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	380	-11.6%	52,800	43	52,100	126	(254)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	2,730	-2.9%	88,430	252	52,100	1,910	(820)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2303	130	-58.1%	22,180	15	52,100	7	(123)	59,890	8.0	28/09/2023
CVHM2304	850	-2.3%	12,190	77	52,100	368	(482)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	810	-9.0%	21,740	168	52,100	399	(411)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	670	-11.8%	17,180	162	52,100	289	(381)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	980	-6.7%	1,370	285	52,100	432	(548)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	310	-6.1%	107,220	78	52,100	116	(194)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	410	-10.9%	59,550	138	52,100	209	(201)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	900	-8.2%	3,980	131	52,100	449	(451)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	1,780	-1.7%	10	323	52,100	897	(883)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	1,650	-6.8%	37,860	232	52,100	950	(700)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	2,180	4.3%	87,960	252	21,000	2,037	(143)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	500	8.7%	62,820	78	21,000	403	(97)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	1,600	-3.0%	9,810	43	59,200	756	(844)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	1,650	-2.4%	6,610	69	59,200	679	(971)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	1,660	-5.1%	1,600	99	59,200	605	(1,055)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	1,840	2.2%	3,540	190	59,200	682	(1,158)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	1,570	-7.7%	9,420	162	59,200	558	(1,012)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	2,130	0.0%	2,910	285	59,200	732	(1,398)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	1,220	-6.9%	171,990	78	59,200	498	(722)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	1,440	-5.9%	14,280	43	79,100	1,301	(139)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2302	1,020	-8.1%	39,760	15	79,100	953	(67)	69,940	9.7	28/09/2023
CVNM2303	1,480	-7.5%	22,170	77	79,100	1,222	(258)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,820	7.1%	48,310	168	79,100	1,238	(582)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,660	-0.6%	5,130	162	79,100	1,045	(615)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,930	4.9%	10	285	79,100	1,051	(879)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	1,130	-7.4%	51,480	78	79,100	732	(398)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	2,320	5.0%	450	232	79,100	1,568	(752)	69,000	8.0	02/05/2024
CVPB2301	680	3.0%	14,700	12	22,450	671	(9)	19,800	4.0	25/09/2023
CVPB2303	430	2.4%	16,760	15	22,450	418	(12)	15,780	16.0	28/09/2023
CVPB2304	540	1.9%	83,590	106	22,450	355	(185)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	2,290	1.8%	94,240	215	22,450	1,759	(531)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,990	-1.5%	45,290	92	22,450	1,558	(432)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	640	1.6%	189,130	78	22,450	504	(136)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	750	0.0%	88,240	138	22,450	561	(189)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	920	0.0%	110,580	232	22,450	658	(262)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,690	3.1%	4,990	131	22,450	1,229	(461)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,520	5.9%	40	232	22,450	1,837	(683)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,760	5.3%	2,720	323	22,450	1,935	(825)	21,000	2.0	01/08/2024
CVRE2221	260	-25.7%	36,680	47	29,000	136	(124)	32,500	4.0	30/10/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2302	490	-2.0%	2,650	43	29,000	356	(134)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,480	-1.6%	17,610	252	29,000	2,043	(437)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2304	170	-45.2%	43,900	15	29,000	112	(58)	30,000	5.0	28/09/2023
CVRE2305	790	-7.1%	55,080	77	29,000	640	(150)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	950	-2.1%	10	168	29,000	617	(333)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	840	5.0%	20	162	29,000	521	(319)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	1,070	-6.1%	8,040	285	29,000	663	(407)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	430	-8.5%	281,810	78	29,000	364	(66)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	500	-5.7%	19,550	138	29,000	414	(86)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	1,050	-3.7%	11,070	131	29,000	711	(339)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,550	-3.7%	5,410	232	29,000	1,137	(413)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,660	0.0%	0	323	29,000	1,080	(580)	29,500	4.0	01/08/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SAB	HOSE	166,800	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	21,989	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	79,100	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	46,400	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	67,500	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	105,600	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	61,400	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	35,000	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	48,200	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	83,300	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	29,500	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	31,950	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	48,500	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,300	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,550	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	89,100	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	47,000	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	32,550	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,050	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,450	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	22,450	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	35,000	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	19,250	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	22,000	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	21,000	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,300	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,600	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,350	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	120,500	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	70,600	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	12,950	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	14,600	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,654	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	37,200	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,839	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

FMC	HOSE	51,300	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	52,100	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	37,900	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	35,300	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	29,000	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	34,550	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
MWG	HOSE	57,500	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	84,400	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	28,400	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	16,350	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	51,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	28,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,550	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	36,600	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	79,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	39,300	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	22,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	29,400	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	26,100	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	87,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912